

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **49/2020/HNGĐ-ST**
Ngày 16-7-2020
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con và
chia nợ chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Hữu Hiệp
Ông Trần Công Đăng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lụa là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy Lễ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 6 và 16 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 230/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia nợ chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đoàn Ngọc H1, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 14, xã K1, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Huy H2, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 10, xã K2, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1943 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 10, xã K2, huyện U, tỉnh Cà Mau.

3. Chị Nguyễn Tuyết M, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Đoàn Ngọc H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Huy H2 tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 04/9/2013 tại Ủy ban nhân dân xã K1, huyện U, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng ý kiến trong tính toán làm ăn và trong sinh hoạt hàng ngày, vợ chồng thường xuyên cự cãi, không có sự quan tâm, cảm thông và chia sẻ. Chị đã về nhà cha mẹ ruột sống từ tháng 7 năm 2018 âm lịch, từ đó đến nay gia đình chồng và bên gia đình chị không có hòa giải hàn gắn, không ai liên hệ với ai. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Huy H2.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Diễm Hằng sinh ngày 13/9/2010 và Nguyễn Huy sinh ngày 07/6/2015, hiện nay chị đang nuôi dưỡng cháu Huy, anh H2 đang nuôi dưỡng cháu Hằng. Sau khi ly hôn, chị đồng ý để anh H2 tiếp tục nuôi dưỡng cháu Hằng, chị yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Huy và không yêu cầu anh H2 cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Huy H2 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị H1 về thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn. Anh H2 thống nhất ly hôn với chị H1.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống có 02 con chung như chị H1 trình bày. Sau khi ly hôn, anh đồng ý để chị H1 tiếp tục nuôi cháu Huy còn anh thì nuôi cháu Hằng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ cha mẹ anh là ông Nguyễn Văn U và bà Nguyễn Thị N số tiền 30.000.000 đồng và 1,7 cây vàng 24K; nợ chị ruột của anh là chị Nguyễn Tuyết M số tiền 10.000.000 đồng. Số tiền, vàng mà anh và chị H1 mượn của ông U, bà N, chị M dùng để làm vốn đi cân mực. Anh yêu cầu chia đôi số nợ để trả. Ngoài ra còn số tiền hụi chết mà anh đã đóng là 30.000.000 đồng, anh yêu cầu chị H1 trả lại anh 15.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn U và bà Nguyễn Thị N thống nhất trình bày: Thời điểm vợ chồng anh H2, chị H1 ra riêng, mua vỏ máy hết tiền nên ông U, bà N cho anh H2, chị H1 mượn 30.000.000 đồng và 1,7 cây vàng 24K để làm vốn đi cân mực. Số vàng thì cho mượn trước, còn số tiền 30.000.000 đồng thì cho mượn sau nhưng không nhớ thời gian cụ thể. Bà N là người trực tiếp đưa tiền cho anh H2 và chị H1, không có làm biên nhận. Ông U, bà N yêu cầu anh Nguyễn Huy H2 và chị Đoàn Ngọc H1 cùng có nghĩa vụ trả lại cho ông, bà số tiền 30.000.000 đồng và 1,7 cây vàng 24K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Tuyết M trình bày:

Chị cho anh H2, chị H1 mượn 10.000.000 đồng nhưng không nhớ rõ thời gian cũng không có giấy tờ chứng minh. Việc mượn nợ do anh H2 nói là cho hai vợ chồng anh H2 mượn, chị đưa tiền cho anh H2 tại nhà của chị ở Kiên Giang. Chị yêu cầu anh Nguyễn Huy H2 và chị Đoàn Ngọc H1 trả lại cho chị số tiền 10.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng về nhiệm vụ quyền hạn theo quy của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự đã thực hiện đúng về nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 57, 58, 59, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 466 Bộ luật Dân sự; chấp nhận yêu cầu của chị Đoàn Ngọc H1 về việc ly hôn với anh Nguyễn Huy H2. Về con chung: giao cháu Nguyễn Diễm Hằng cho anh H2 nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Huy cho chị H1 nuôi dưỡng, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; các đương sự không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nên không xem xét. Về tài sản chung: các đương sự không yêu cầu nên không xem xét. Về nợ chung: không chấp nhận yêu cầu của anh H2 về việc chia đôi khoản nợ 1,7 cây vàng 24K và 30.000.000 đồng nợ của ông U, bà N, 10.000.000 đồng nợ của chị M, không chấp nhận yêu cầu của anh H2 về việc yêu cầu chị H1 trả 15.000.000 đồng. Về án phí: đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Tuyết M có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị M.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đoàn Ngọc H1 và anh Nguyễn Huy H2 tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K1, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau vào ngày 04/9/2013 nên quan hệ hôn nhân giữa chị H1 và anh H2 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Tại phiên tòa, anh H2 và chị H1 thống nhất thuận tình ly hôn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn gay gắt, không thể chung sống với nhau được nữa. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Diễm Hằng (giới tính: nữ) sinh ngày 13/9/2010 và Nguyễn Huy (giới tính: nam) sinh ngày 07/6/2015. Hiện chị H1 đang nuôi dưỡng cháu Nguyễn Huy còn anh H2 đang nuôi dưỡng cháu Nguyễn Diễm Hằng. Tại biên bản ngày 09/10/2019, cháu Nguyễn Diễm Hằng có nguyện vọng tiếp tục sống cùng với anh H2. Tại phiên tòa chị Đoàn Ngọc H1 và anh Nguyễn Huy H2 thống nhất chị H1 nuôi dưỡng cháu Huy, anh H2 nuôi dưỡng cháu Hằng. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự đảm bảo điều kiện để phát triển về mọi mặt của con chung, phù hợp với nguyện vọng của con chung từ đủ 07 tuổi trở lên, đồng thời không làm thay đổi cuộc sống đã ổn định của các cháu nên

nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Nguyễn Diễm Hằng cho anh H2, giao cháu Nguyễn Huy cho chị H1 tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Các đương sự không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị Đoàn Ngọc H1 và anh Nguyễn Huy H2 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ:

[5.1] Ông Nguyễn Văn U và bà Nguyễn Thị N yêu cầu anh H2 và chị H1 cùng có nghĩa vụ trả 30.000.000 đồng và 1,7 cây vàng 24K. Chị Nguyễn Tuyết M yêu cầu anh H2, chị H1 trả số tiền 10.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông U, bà N và anh H2 xác định anh H2 có mượn ông U, bà N 1,7 cây vàng 24K, sau đó vài tháng thì tiếp tục mượn thêm 30.000.000 đồng, không có làm biên nhận; anh H2 và chị M cũng xác định chị M có cho anh H2 mượn 10.000.000 đồng nhưng không nhớ rõ thời gian và không có biên nhận.

Xét thấy các khoản nợ này là do anh H2 trực tiếp nhận từ ông U, bà N và chị M, không có sự bàn bạc thống nhất với chị H1. Chị H1 xác định không biết về khoản nợ của ông U, bà N, chị M. Hơn nữa, anh H2 không chứng minh được mục đích sử dụng khoản tiền và vàng này vào việc phục vụ các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy, không có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân như anh H2 đã trình bày. Anh H2 thừa nhận còn nợ ông U, bà N 1,7 cây vàng 24K và 30.000.000 đồng, nợ chị M 10.000.000 đồng nên có căn cứ xác định đây là nợ riêng của anh H2 và buộc anh H2 có trách nhiệm trả.

[5.2] Anh H2 yêu cầu chị H1 trả cho anh số tiền 15.000.000 đồng do anh đã đóng hui chết số tiền 30.000.000 đồng. Việc anh H2, chị H1 tham gia hui là trong thời kỳ hôn nhân. Hui đã mãn vào tháng 9/2018 âm lịch và nghĩa vụ đóng hui chết đã thực hiện xong. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh H2 về việc buộc chị H1 trả lại cho anh H2 số tiền hui chết đã đóng là 15.000.000 đồng.

[6] Từ những phân tích trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị H1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, anh H2 phải chịu án phí tương ứng với số tiền phải trả cho ông U, bà N và chị M và yêu cầu buộc chị H1 trả tiền nhưng không được Hội đồng xét xử chấp nhận là $(84.830.000 \text{ đồng} + 30.000.000 \text{ đồng} + 10.000.000 \text{ đồng} + 15.000.000 \text{ đồng}) * 5\% = 6.991.500 \text{ đồng}$.

(Giá vàng 24K tại thời điểm xét xử là 4.990.000 đồng/chỉ)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Đoàn Ngọc H1 ly hôn với anh Nguyễn Huy H2.

- Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Diễm Hằng (giới tính: nữ) sinh ngày 13/9/2010 cho anh Nguyễn Huy H2; giao cháu Nguyễn Huy (giới tính: nam) sinh ngày 07/6/2015 cho chị Đoàn Ngọc H1 tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Tuyết M. Xác định khoản nợ 1,7 cây vàng 24K và 30.000.000 đồng nợ ông U, bà N, khoản nợ 10.000.000 đồng nợ chị M là nợ riêng của anh H2. Buộc anh Nguyễn Huy H2 có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị N 1,7 cây vàng 24K và 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, trả cho chị Nguyễn Tuyết M 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Huy H2 về việc yêu cầu chị Đoàn Ngọc H1 trả cho anh H2 15.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí: Chị Đoàn Ngọc H1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng. Chị Đoàn Ngọc H1 đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0004528 ngày 05/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau được chuyển thu.

Anh Nguyễn Huy H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 6.991.500 đồng. Anh Nguyễn Huy H2 đã nộp tạm ứng án phí 375.000 (ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0004752 ngày 18/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau được chuyển thu. Anh H2 phải nộp tiếp 6.616.500 (sáu triệu sáu trăm mười sáu nghìn năm trăm) đồng.

Chị Nguyễn Tuyết M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chị M đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0004753

ngày 18/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau được nhận lại.

Ông Nguyễn Văn U và bà Nguyễn Thị N thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị H1, anh H2, ông U, bà N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U;
- UBND xã K1, huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Ý